

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGÂN SƠN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2020/HNGĐ-ST.**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020.

V/v tranh chấp: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÂN SƠN - TỈNH BẮC KẠN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Huyền;
2. Ông Lý Văn Trường.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lý Sinh Hà- Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà Tô Thị Tắm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp: “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nông Thị H**, sinh năm 1974 – Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố A, thị trấn B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nông Văn Q**, sinh năm 1973 – Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố A, thị trấn B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 06/01/2020 và các bản tự khai nguyên đơn bà Nông Thị H trình bày: Bà H và ông Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào cuối năm 1993, hai người tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương tại thị trấn B, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn có sự chứng kiến của hai bên họ hàng nội ngoại, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi tổ chức lễ cưới, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng mấy năm gần đây đời sống chung của hai bên vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng ông bà thường xuyên cãi nhau, chửi nhau, xúc phạm lẫn nhau, đánh nhau, đe dọa tính mạng lẫn nhau. Mặc dù đã cố gắng níu kéo, hàn gắn nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không

được cải thiện, nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai vợ chồng ông, bà được ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về tình cảm: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nông Văn Q, cụ thể đề nghị Tòa án tuyên không công nhận ông, bà là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống, hai vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu Nông Văn N, sinh ngày 25 tháng 5 năm 1993 và cháu Nông Văn B, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1994. Các cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh bình thường, do vậy bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Nguyên đơn bà Nông Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nông Văn Q trình bày: Ông xác nhận tình trạng hôn nhân của hai vợ chồng ông như phía nguyên đơn trình bày. Nay bà H có đơn yêu cầu ly hôn ông hoàn toàn nhất trí.

- Về con chung: Bị đơn ông xác nhận tình trạng con chung như nguyên đơn bà Hạnh trình bày, khi ly hôn ông nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con chung vì con chung của hai người đã đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 26/5/2020 và tại phiên tòa, hai bên đương sự bà Nông Thị H và ông Nông Văn Q đều xác nhận họ chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Về con chung hai bên đương sự xác nhận con chung đã đủ 18 tuổi do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét hôn nhân của hai vợ chồng không có đăng ký kết hôn, do vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để tuyên bố không công nhận vợ chồng và giải quyết các vấn đề khác của các bên theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu theo thẩm quyền, thủ tục gửi, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng tất cả đều đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các phần của phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định. Nguyên đơn và bị đơn đã

thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình xét xử, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do vậy đề nghị Tòa án vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án

Đề nghị Hội đồng xét áp dụng Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nông Thị H và anh Nông Văn Q

2. Về con chung, chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chị Nông Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập đầy đủ lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn đã thực hiện việc thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật qua việc nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như việc Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nông Thị H và ông Nông Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau của hai bên hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trong quá trình hai người chung sống mặc dù bà H, ông Q đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên bà H, ông Q không đi đăng ký theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Tại biên bản xác minh ngày 02/6/2020, tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, ông Hoàng Ngọc Quý, công chức tư pháp thị trấn B cung cấp thông tin cụ thể là sau khi kiểm tra, rà soát các sổ sách lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn B từ những năm 1993, 1994 cho đến nay không thể hiện việc bà H, ông Q có đăng ký kết hôn.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà H, ông Q chung sống với nhau như vợ chồng đã lâu như vậy mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, vì vậy việc thụ lý vụ án và tuyên bố bà Nông Thị H và ông Nông Văn Q không phải là vợ chồng là đúng theo quy định của pháp luật.

2.2. Về quan hệ nuôi con chung:

Quá trình chung sống, hai vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu Nông Văn N, sinh ngày 25 tháng 5 năm 1993 và cháu Nông Văn B, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1994. Các cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi, do vậy các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung:

Các bên đương sự bà Nông Thị H và ông Nông Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]: Về án phí: Bà Nông Thị H phải án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nông Thị H và ông Nông Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung của hai bên đương sự đều đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh và phát triển bình thường do vậy không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ trả nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nông Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08146, ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngân Sơn. Bà Nông Thị H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Ngân Sơn;
- UBND thị trấn B;
- Chi cục THADS huyện Ngân Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Công

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Huyền

Lý Văn Trường

Nguyễn Thái Công

Nội nhện:

- TAND tởnh B³/₄c K¹n (01b);
- VKSND tởnh B³/₄c K¹n (01b);
- VKSND huyỐn Ng©n S-n (01b);
- C, c đưong sự (01b);
- Chi cộc Thi hụnh ,n d©n sù
huyỐn Ng©n S-n
(Khi ,n cũ hiỐu lúc - 01b);
- L-u.

**Tm. húi ®ảng xĐt xố s- thỀm
thỀm ph,n - chñ to¹ phi^an toạ**

Nguyễn Thái Công

**Các hội thẩm nhân dân
tòa**

Thẩm phán - chủ tọa phiên

Nguyễn Thái Công

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ngân Sơn
- tòa
- TAND tỉnh
- THADS huyện Ngân Sơn
- Các đương sự

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên

Nguyễn Thái Công